

## **2.1. Trình tự thực hiện**

### ***a) Đối với trường hợp “Đăng ký tạm trú”***

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú, cán bộ đăng ký kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin mà công dân đã khai báo với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ sở dữ liệu khác có liên quan, hệ thống thông tin để kiểm tra tính chính xác các thông tin. Đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú và thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí đăng ký tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

### ***b) Đối với trường hợp “Gia hạn tạm trú”***

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ gia hạn tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí gia hạn tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

### ***c) Đối với trường hợp “Xóa đăng ký tạm trú”***

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

## **2.2. Cách thức thực hiện**

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp “Đăng ký tạm trú”, “Gia hạn tạm trú”).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

## **2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ**

### ***a) Thành phần hồ sơ***

#### ***(1) Đối với trường hợp “Đăng ký tạm trú”***

\*Đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/02/2026.

\*Đăng ký tạm trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

118/2025/QH15, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Thông tin chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ tạm trú, thành viên hộ gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.

\*Đăng ký tạm trú về với hộ gia đình khi được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Thông tin chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ tạm trú, thành viên hộ gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

\*Đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người

Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Hợp đồng, văn bản về việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ không phải công chứng hoặc chứng thực.

\*Đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ) hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

\*Đăng ký tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị đăng ký tạm trú, trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

### **Lưu ý:**

- Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký tạm trú là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân, tổ chức thì văn bản đó không bắt buộc phải công chứng hoặc chứng thực.

- Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký tạm trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký tạm trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

- Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được

đại diện thì không phải ủy quyền.

*(2) Đối với trường hợp “Gia hạn tạm trú”*

\*Hồ sơ gia hạn tạm trú gồm:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA); trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, đối với người gia hạn tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

\*Gia hạn tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (nơi đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ), hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung đề làm thủ tục gia hạn tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu gia hạn tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

\*Gia hạn tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị gia hạn tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người gia hạn tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

**Lưu ý:** Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

*(3) Đối với trường hợp “Xóa đăng ký tạm trú”*

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký tạm trú của công dân theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú. Trường hợp thông tin chưa được kết nối,

chia sẻ thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú.

**Lưu ý:** Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ

**2.4. Thời hạn giải quyết:** Thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và chính xác.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức có liên quan.

**2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Công an cấp xã.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật kết quả giải quyết vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả giải quyết cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

**2.8. Phí, lệ phí**

**a) Đối với trường hợp “Đăng ký tạm trú”, “Gia hạn tạm trú”**

- Đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú (cá nhân, hộ gia đình):

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia thu 7.000 đồng/lần đăng ký.

- Đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách:

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/người/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia thu 5.000 đồng/người/lần đăng ký.

- Công dân nộp hồ sơ qua Ứng dụng định danh quốc gia từ ngày 01/4/2026 đến 31/12/2026 thì được miễn lệ phí.

- Công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

***b) Đối với trường hợp “Xóa đăng ký tạm trú”***

Không thu lệ phí.

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

- Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

***a) Đối với trường hợp “Đăng ký tạm trú”***

Người thực hiện thủ tục đã được thu thập, cập nhật thông tin công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

***b) Đối với trường hợp “Gia hạn tạm trú”***

Trong thời hạn 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký, công dân phải làm thủ tục gia hạn tạm trú.

***c) Đối với trường hợp “Xóa đăng ký tạm trú”***

- Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan, tổ chức quản lý, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú thì

người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

- Trường hợp thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký tạm trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người cần xóa đăng ký tạm trú; lý do đề nghị xóa đăng ký tạm trú.

### **2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID.

**II. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an**